E-Figure 1: Rhymes characterized by T and \bar{F}

píng	shǎng		rù	píng	shǎng		rù	píng	shǎng		rù
東 東	dŏng 董	sòng 送	屋 屋	zhēn 真	zhěn 軫	zhèn 震	_{zhì} 質	yáng 陽	yǎng 養	yàng 漾	yào 藥
dōng 冬		sòng 宋	沃	zhūn 諄	zhǔn 準	zhùn 稕	shù 祈	táng 唐	dàng 蕩	dàng 宕	鐸
zhōng 鍾	zhŏng 腫	удng 用	zhú 燭	zhēn 臻			櫛	_{gēng} 庚	gěng 梗	jìng 敬	陌
jiāng }	jiǎng 計	jiàng 絳	jué 覺	wén X	wěn I ÚJ	wèn 問	物	gēng 耕	gěng 耿	zhèng 諍	mài 委
zhī 支	zhǐ 紙	zhì 真		xin 欣	yǐn 隱	xìn 焮	迄	qīng 清	jìng 靜	jìng 勁	ス xi 井 目
上 指	zhĭ □	zhì 至		yuán 元	ruăn 阮	yuàn 願	yuè 月	qing 青	jiǒng 迥	jìng 徑	錫
	zhĭ 上	志		魂	hùn 混	hùn M	mò 沒	zhēng 蒸	zhěng 拯	zhèng 證	離
微微	止 wěi 尾	心 未		hén 痕	hěn 很	心 恨	12	会 dēng 登	必 ^{děng} 等	r立 dèng 嶝	dé
yú	甩 語	yù		版 hán 寒	収 ^{hàn} 旱	R hàn 翰	hé 曷	vóu	寺 yǒu 有	喧 yòu 宥	德
魚熏	語 獎	御鴻遇		表 huán 桓	宇 ^{huǎn} 緩	翈 huàn 換	运 末	尤	月 hòu 厚	有 kòu 候	
	mŭ	mù		shān	緩 shǎn		末 xiá	yōu		候 yòu	
模 gí	姥	暮		∰ij shān	shǎn 潸	jiàn È Ç	xiá 野士 たロ xiá	KK gin	yǒu 點 gǐn	yòu LJ qìn	aī
齊	蕭	霽		Ш	chǎn 產	jiàn 襇	鎋	侵	寑	沁	緝
		祭		xiān 先	xiǎn 銑	xiàn 霰	xiè 肾	^{tán} 覃	^{gǎn} 戍	勘	hé
		泰		_{хіān} ТЦ	xiǎn 添	xiàn 線	xuē 译	tán 談	敢 敢	kàn 闞	hé 盍
佳	xiè 蟹	guà 卦		xiāo 蕭	xiǎo 篠	xiào 嘯		yán E	yǎn 琰	yàn 曲去 豆皿	葉
jiē 比 首	hài 馬	guài 怪		育	xião /	xiào 笑		tiān 添	tiǎn 忝	tiàn 桥	tiè 佔
		guài 夬		xiáo 肴	IH	xiào 效		xián 成	xiàn 豏	xiàn 陷	xiá 洽
灰	賄	duì 隊		háo 豪	hào 皓	hào 号		xián 銜	jiàn 檻	jiàn 鑑	xiá 狎
hāi 旧台	hăi 海	代		歌歌	。 智	節		yán B	yăn 儼	yàn 西嚴	業
P _□	1分	fèi		党	果	凹 则 過		fán 凡	范	梵	未 乏
		廢		麻麻	果 馬	週編		<u> ア</u> L	Ā□	兀	~
					馬	碼					